

Số: 105 /QĐ-UBND

Sơn La, ngày 14 tháng 01 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc giao chỉ tiêu phát triển người tham gia bảo hiểm xã hội,
bảo hiểm y tế trên địa bàn tỉnh năm 2025**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2029;

Căn cứ Luật Bảo hiểm xã hội ngày 20/11/2014;

Căn cứ Luật Bảo hiểm y tế ngày 14/11/2008;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo hiểm y tế ngày 13/6/2014;

Căn cứ Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 23/5/2018 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về Cải cách chính sách bảo hiểm xã hội;

Căn cứ Nghị quyết số 102/NQ-CP ngày 03/8/2018 của Chính phủ về việc giao chỉ tiêu phát triển đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội;

Căn cứ Nghị quyết số 69/NQ-CP ngày 19/5/2022 của Chính phủ về việc giao chỉ tiêu phát triển đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội;

Căn cứ Quyết định số 546/QĐ-TTg ngày 29/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao chỉ tiêu bao phủ bảo hiểm y tế giai đoạn 2022-2025 cho các tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 15-NQ/ĐH ngày 24/9/2020 của Đảng bộ tỉnh Sơn La lần thứ XV nhiệm kỳ 2020-2025;

Căn cứ Kế hoạch số 105-KH/TU ngày 07/8/2018 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Sơn La về thực hiện Nghị quyết số 28-NQ/TW;

Căn cứ Công văn số 801-CV/TU ngày 10/8/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 2831/QĐ-UBND ngày 14/11/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La về việc ban hành Chương trình hành động của Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện Nghị quyết số 125/NQ-CP ngày 08/10/2018 của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 28-NQ/TW;

Căn cứ Kế hoạch số 243/KH-UBND ngày 18/10/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La về thực hiện chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 04/TTr-LĐTBXH ngày 07/01/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao chỉ tiêu phát triển người tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế năm 2025 cho Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố theo phụ lục đính kèm.

Điều 2. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố căn cứ chỉ tiêu phát triển người tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, giao chỉ tiêu cho Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn gắn với trách nhiệm của người đứng đầu; chỉ đạo các cơ quan, đơn vị liên quan xây dựng kế hoạch tổ chức triển khai thực hiện, áp dụng đồng bộ các nhóm giải pháp phát triển người tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế để đạt các chỉ tiêu được giao; Quy định việc chấp hành pháp luật về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế là tiêu chí đánh giá, nhận xét, khen thưởng hàng năm của các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp. Chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh về kết quả thực hiện tỷ lệ bao phủ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế tại địa phương; tăng cường chỉ đạo công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế cho người dân trên địa bàn, nhất là chính sách bảo hiểm xã hội tự nguyện, bảo hiểm y tế hộ gia đình; đổi mới, đa dạng hình thức tuyên truyền và phù hợp với từng địa bàn dân cư, các nhóm người tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế.

Mời gọi các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp đóng trên địa bàn, ngoài địa bàn mua tặng thẻ bảo hiểm y tế cho người dân có hoàn cảnh khó khăn chưa tham gia bảo hiểm y tế thuộc các nhóm: học sinh sinh viên là người dân tộc thiểu số thuộc các xã khu vực I và xã đạt chuẩn nông thôn mới trên địa bàn các huyện, thành phố, nhằm đảm bảo tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế theo chỉ tiêu đã đề ra, hướng tới bảo hiểm y tế toàn dân, đảm bảo tính bền vững, ổn định, thực hiện tốt công tác An sinh xã hội trên địa bàn.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, ngành: Lao động - Thương binh và Xã hội, Y tế, Thông tin và Truyền thông, Bảo hiểm xã hội tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bảo hiểm xã hội Việt Nam;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Sở Nội vụ;
- Huyện ủy, Thành ủy; HĐND các huyện, thành phố;
- Báo Sơn La; Đài PT-TH tỉnh;
- Như Điều 3;
- VP UBND tỉnh (LD, Phòng Tổng hợp, TT Thông tin);
- Lưu: VT, KGVX, Đại.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đặng Ngọc Hậu

Phụ lục I
CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN NGƯỜI THAM GIA BHXH NĂM 2025
(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Đơn vị	Dân số (CV số 291/CTK-TKXH ngày 12/11/2024 của Cục Thống kê)	Lực lượng lao động			Số người tham gia BHXH năm 2024				Giao chỉ tiêu đối tượng BHXH năm 2025							
			Tổng LLLĐ trong độ tuổi (CV 2011/SLĐT BHXH-LĐVL&GD NN)	LĐ không có khả năng lao động	LLLĐ trong độ tuổi có khả năng tham gia BHXH	Tổng số người tham gia (đến ngày 15/12/2024)	Trong đó		Tỷ lệ tham gia /LLLĐ (%)	BHXH Bắt buộc			BHXH Tự nguyện			Tính đến ngày 31/12/2025	
							BHXH BB (gồm cả người tham gia ngoại tỉnh)	BHXH TN (gồm cả người đang bảo lưu thời gian đóng)		Số giao mới	Tổng số tham gia (gồm cả ngoại tỉnh)	Tỷ lệ tham gia/LLLĐ có khả năng tham gia (%)	Số giao mới	Tổng số tham gia (gồm cả người bảo lưu thời gian)	Tỷ lệ tham gia/LLLĐ có khả năng tham gia (%)	Tổng số lao động tham gia (người)	Tỷ lệ tham gia /LLLĐ (%)
A	B	I	2	3	4=2-3	5=6+7	6	7	8,0	9	10=6+9	11=10/4	12	13=7+12	14=13/4	15=10 + 13	16=15/4
1	Thành phố	114.124	63.299	1.557	61.742	26.258	21.803	4.455	38,0	350	22.153	35,9	79	4.534	7,3	26.687	43,2
2	Quỳnh Nhai	68.192	41.621	3.302	38.319	7.976	5.785	2.191	21,2	20	5.805	15,1	60	2.251	5,9	8.056	21,0
3	Thuận Châu	184.615	95.190	3.502	91.688	17.862	11.555	6.307	16,7	40	11.595	12,6	120	6.427	7,0	18.022	19,7
4	Mường La	104.185	70.406	3.614	66.792	13.713	10.674	3.039	23,6	40	10.714	16,0	90	3.129	4,7	13.843	20,7
5	Bắc Yên	72.208	42.725	1.029	41.696	10.151	8.234	1.917	26,2	20	8.254	19,8	50	1.967	4,7	10.221	24,5
6	Phù Yên	121.289	72.525	1.811	70.714	22.836	18.955	3.881	33,8	40	18.995	26,9	90	3.971	5,6	22.966	32,5
7	Mộc Châu	121.780	75.200	1.960	73.240	17.250	11.467	5.783	24,0	300	11.767	16,1	110	5.893	8,0	17.660	24,1
8	Yên Châu	83.888	53.463	1.604	51.859	8.900	5.244	3.656	18,1	40	5.284	10,2	80	3.736	7,2	9.020	17,4
9	Mai Sơn	173.366	91.595	2.145	89.450	18.655	12.416	6.239	18,5	340	12.756	14,3	120	6.359	7,1	19.115	21,4
10	Sông Mã	165.177	86.500	3.890	82.610	14.566	10.445	4.121	15,4	40	10.485	12,7	110	4.231	5,1	14.716	17,8
11	Sốp Cộp	54.179	32.356	2.265	30.091	5.114	3.131	1.983	16,9	20	3.151	10,5	60	2.043	6,8	5.194	17,3
12	Vân Hồ	67.577	43.650	1.911	41.739	7.983	4.940	3.043	20,8	40	4.980	11,9	70	3.113	7,5	8.093	19,4
	Cộng	1.330.580	768.530	28.590	739.940	171.264	124.649	46.615	22,4	1.290	125.939	17,0	1.039	47.654	6,4	173.593	23,4

- Lực lượng lao động căn cứ theo vào số liệu tổng lực lượng lao động trong độ tuổi tại báo cáo, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội năm 2025 của UBND các huyện, thành phố

Phụ lục II
CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN NGƯỜI THAM GIA BHYT NĂM 2025

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Đơn vị	Dân số (CV số 291/CTK-TKXH ngày 12/11/2024 của Cục Thống kê)	Số người tham gia ngoại tỉnh bình quân	Kết quả đến ngày 30/11/2024			Giao chỉ tiêu đối tượng BHYT năm 2025		
				Tổng	Trong đó		Số giao tăng năm 2025	Tính đến 31/12/2025	
					Số người tham gia tại tỉnh	Tỷ lệ bao phủ BHYT (bao gồm tham gia ngoại tỉnh)		Số người tham gia (bao gồm cả lao động ngoại tỉnh)	Tỷ lệ bao phủ BHYT
A	B	I	2	3	4	5	6=7-4	7	8=7/1
1	Thành phố	114.124	3.550	111.987	105.801	99,4%	-1.227	110.760	97,1%
2	Quỳnh Nhai	68.192	3.450	62.952	58.864	94,6%	118	63.070	92,5%
3	Thuận Châu	184.615	6.870	180.073	172.036	100,0%	1.127	181.200	98,2%
4	Mường La	104.185	7.350	101.861	93.336	96,6%	-871	100.990	96,9%
8	Bắc Yên	72.208	5.460	71.573	65.245	103,1%	-653	70.920	98,2%
6	Phù Yên	121.289	14.180	119.147	102.497	98,7%	-4.267	114.880	94,7%
7	Mộc Châu	121.780	4.870	110.169	103.393	90,6%	3.251	113.420	93,1%
8	Yên Châu	83.888	2.540	80.665	77.571	96,4%	75	80.740	96,2%
9	Mai Sơn	173.366	5.450	154.034	146.809	89,6%	9.716	163.750	94,5%
10	Sông Mã	165.177	6.390	152.711	145.187	94,1%	7.979	160.690	97,3%
11	Sốp Cộp	54.179	1.230	53.632	52.159	100,0%	-412	53.220	98,2%
12	Vân Hồ	67.577	2.470	66.325	63.466	101,4%	-345	65.980	97,6%
	Cộng	1.330.580	63.810	1.265.129	1.186.364	96,3%	14.491	1.279.620	96,2%